

Bản án số: 12/2020/HS-ST
Ngày 28- 4 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Tám và bà Võ Thị Mơ.

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Nhân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên toà: Ông T Lê Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 15/2020/TLST- HS ngày 04 tháng 3 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo:

Chu Đăng T, sinh ngày 20/8/2001 tại tỉnh Đăk Lăk; nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông; nghề nghiệp: Thợ mộc; trình độ văn hóa: 7/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Đăng B (đã chết) và con bà Nguyễn Thị L; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo chưa có vợ con; bị bắt tạm giữ từ ngày 03/02/2020 đến nay; có mặt.

Bị hại: Nông Thị B, sinh năm 1969; có mặt.

Địa chỉ: T8, xã Đ, huyện C, tỉnh Đăk Nông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông

2. Vũ Đình H, sinh năm 1987; vắng mặt.

Địa chỉ: T6, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Nông Thị B đến huyện S đi làm thuê và ở tại nhà chị Nguyễn Thị L (mẹ của bị cáo), trú tại: Thôn T, xã N. Tối ngày 20/01/2020, sau khi đi làm về chị B và chị L ăn cơm cùng Chu Đăng T. Sau đó, T đi vào phòng ngủ trước, chị B, chị L trải chiếu ngủ ở phòng khách. Khoảng 23 giờ cùng ngày, T tỉnh dậy đi uống nước thì thấy chiếc điện thoại hiệu OPPO F5 Youth của chị B đang sạc pin để trên nền nhà gần vị trí chị B nằm, nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại này. T đi lại gần chiếc điện thoại rút điện thoại ra khỏi dây sạc, lấy điện thoại bỏ vào túi rồi đi ra khỏi nhà, bắt xe khách đi đến ngã ba đôn 8 thuộc xã T, huyện S, để thuê nhà nghỉ ngủ qua đêm. Sáng ngày 21/01/2020, T lấy điện thoại đã trộm cắp được ra kiểm tra thì thấy có số tiền 4.540.000 đồng là tiền chị B cất sau ốp lưng điện thoại, nên T chiếm đoạt luôn số tiền này. Sau đó, T bắt xe đi Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 31/01/2020, T đi đến xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, để chơi nhà bạn. Tại đây, do hết tiền nên T mang chiếc điện thoại OPPO F5 Youth, bán cho anh Vũ Đình H, là chủ tiệm cửa hàng H với số tiền 1.350.000 đồng. Sau đó, anh H đã bán lại chiếc điện thoại này cho người không rõ nhân thân, lai lịch. Khi T đang ở tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thì Công an huyện Đắk Song phối hợp với Công an xã E triệu tập T làm rõ hành vi vi phạm.

Tại bản kết luận định giá tài sản ngày 05/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện S, kết luận: Giá trị còn lại của chiếc điện thoại di động hiệu OPPO F5 Youth, màu Gold, tại thời điểm tháng 01/2020 giá trị còn lại là 1.600.000 đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Vậy tổng số tiền bị cáo Chu Đăng T bí mật, lén lút chiếm đoạt của bà Nông Thị B là 6.140.000 đồng (*Sáu triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Tại bản cáo trạng số 17/CT-VKS - ĐS ngày 03/03/2020, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song đã truy tố bị cáo Chu Đăng T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự (viết tắt: BLHS).

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản”; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Chu Đăng T phạm tội “Trộm cắp tài sản” và áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Chu Đăng T từ 06 đến 09 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ từ ngày 03/02/2020.

Về vật chứng của vụ án: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS, đề nghị tuyên tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 145.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Về việc bồi thường thiệt hại: Đề nghị HĐXX chấp nhận bị cáo T đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền là 4.540.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo T và bị hại bà B thỏa thuận, T tiếp tục bồi thường cho bà B số tiền còn lại là 1.600.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Vũ Đình H không yêu cầu gì nên không đặt vấn đề giải quyết.

Tại phiên tòa bị cáo không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình mà chỉ xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại yêu cầu HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L: Bị cáo T đã tác động bà L bồi thường cho bị hại số tiền là 4.540.000 đồng. Tại phiên tòa bà L đồng ý, không có ý kiến gì về số tiền đã bồi thường thay bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Bị cáo là người có đủ nhận thức pháp luật để biết hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng do ý thức coi thường pháp luật, muốn có tiền tiêu xài cá nhân mà không phải lao động nên vào khoảng 23 giờ ngày 20/01/2020, tại Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Đắk Nông, Chu Đăng T đã bí mật, lén lút, chiếm đoạt của chị Nông Thị B 01 điện thoại di động hiệu OPPO F5 Youth, màu Gold, trị giá 1.600.000 đồng và số tiền 4.540.000 đồng để trong ốp lưng điện thoại. Vì vậy, hành vi trên của bị cáo T đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của BLHS.

Tại khoản 1, Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm:

.....”

Việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 BLHS là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an tại địa phương. Vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân mà bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của bị hại, đã có hành vi lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần phải có mức hình phạt đủ nghiêm phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo.

[4]. Về các tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tác động gia đình bồi thường một phần cho bị hại. Tại phiên tòa bị hại xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Vì vậy, khi quyết định hình phạt giảm nhẹ phần nào cho bị cáo thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước ta. Do bị cáo không có công việc ổn định, thường hay đi chơi, tụ tập bạn bè. Do đó, HĐXX xét thấy áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo mới đảm bảo tính nghiêm khắc của hình phạt nhằm răn đe cải tạo, giáo dục bị cáo.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song tại phiên tòa đối với các bị cáo Chu Đăng T là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Đối với hành vi mua lại chiếc điện thoại OPPO F5 Youth của anh Vũ Đình H. Khi mua điện thoại, anh H không biết đây là tài sản do trộm cắp mà có nên không đặt vấn đề xử lý.

[7] *Về bồi thường thiệt hại*: Chị Nông Thị B có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị chiếc điện thoại là số tiền 3.500.000 đồng và số tiền bị cáo chiếm đoạt là 4.540.000 đồng. Mẹ bị cáo bà L đã tự nguyện bồi thường thay bị cáo số tiền là 4.540.000 đồng; Tại phiên tòa bị cáo T và bị hại bà B thỏa thuận, T tiếp tục bồi thường cho bà B số tiền còn lại là 1.600.000 đồng. Xét việc tự nguyện thỏa thuận bồi thường là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa thi hành theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Vũ Đình H không có yêu cầu gì nên không đặt vấn đề giải quyết.

[8] *Về vật chứng vụ án*: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Xét thấy cần tuyên tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 145.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Do bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về dân sự nên không truy thu số tiền bị cáo bán điện thoại cho anh H số tiền là 1.350.000 đồng.

[9] *Về án phí*: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi của mình trong bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Chu Đăng T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 173, các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS:

Xử phạt bị cáo Chu Đăng T 08 (tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 03/02/2020.

2. Việc bồi thường thiệt hại: Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Chấp nhận bị cáo Chu Đăng T đã bồi thường thiệt hại 01 phần cho bị hại bà Nông Thị B số tiền 4.540.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*). Bà Nông Thị B thỏa thuận cho bị cáo T bồi thường số tiền còn lại là 1.600.000 đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa thi hành theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về vật chứng của vụ án: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 145.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

(Đặc điểm vật chứng và số tiền đã giao theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ ngày 11/3/2020).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 3; khoản 1, khoản 3 Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23; điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Chu Đăng T phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Phòng VP06 CA tỉnh Đ;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Công an huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Hoàng Thị Thu Hà